

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 2 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/2/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khoá X kỳ họp thứ 2 về việc quy định mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2701/TTr-STC ngày 2701 tháng 9 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2016 và thay thế Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm công báo; Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PVP (Dũng), TH;
- Lưu: VT, TH, KT, Hào.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh

QUY ĐỊNH

**Mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **61** /2016/QĐ-UBND
ngày **22** tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng chịu phí: Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại khai thác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Người nộp phí: Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại thuộc đối tượng chịu phí.

**Chương II
MỨC THU, QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Điều 3. Phương pháp tính phí:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau:

$$F = [(Q1 \times f1) + (Q2 \times f2)] \times K$$

Trong đó:

- F là số phí bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ;
- Q1 là số lượng đất đá bóc xúc thải ra trong kỳ nộp phí (m³);
- Q2 là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (tấn hoặc m³);

- f_1 là mức phí đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra: 200 đồng/m³;
- f_2 là mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (đồng/tấn hoặc đồng/m³);
- K là hệ số tính phí theo phương pháp khai thác, trong đó:
 - + Khai thác lộ thiên (bao gồm cả khai thác bằng sức nước như khai thác titan, cát, sỏi lòng sông): $K = 1,05$;
 - + Khai thác hầm lò và các hình thức khai thác khác (khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nước khoáng thiên nhiên và các trường hợp còn lại): $K = 1$.

2. Đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra trong quá trình khai thác than, không thu phí đến hết năm 2017.

3. Số lượng đất đá bốc xúc thải ra (Q_1) trong kỳ nộp phí được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc căn cứ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Số phí phải nộp đối với số lượng đất đá bốc xúc thải ra phát sinh trong kỳ nộp phí căn cứ vào khối lượng đất đá bốc xúc tính trên khối lượng (tấn hoặc m³) quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ.

Trường hợp trong tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan không có thông tin về số lượng đất đá bốc xúc thải ra thì việc kê khai, nộp phí căn cứ vào số lượng đất đá bốc xúc thực tế thải ra trong kỳ.

4. Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q_2) để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí, không phân biệt mục đích khai thác (để bán ngay, đem trao đổi, tiêu dung nội bộ, dự trữ đưa vào sản xuất tiếp theo hoặc mục đích khác) và công nghệ khai thác (thủ công, cơ giới) hoặc vùng, miền, điều kiện khai thác (vùng núi, trung du, đồng bằng, điều kiện khai thác khó khăn, phức tạp). Trường hợp quặng khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra, số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác được trong kỳ được xác định trên cơ sở quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai theo tỷ lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Trường hợp trong quá trình khai thác mà thu được thêm loại khoáng sản khác loại khoáng sản được cấp phép thì người nộp phí phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với quặng khoáng sản (Q_2) theo mức thu của loại khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép khai thác.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Granite làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại số thứ tự 1 mục II của Biểu mức thu phí thuộc Khoản 1 Điều 4 Quy định này. Trường hợp tổ chức cá nhân khai thác Granite cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại số thứ tự 15 mục II của Biểu mức thu phí thuộc Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại số thứ tự 2 mục II của Biểu mức thu phí thuộc Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

8. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó; trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự; phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản đó.

Điều 4. Mức thu phí:

1. Biểu mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (bao gồm khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại):

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (ĐVT: đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000

14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
2	Đá Block	m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m ³	5.000
8	Cát trắng	m ³	7.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphit,	Tấn	5.000

	sericit		
22	Than các loại	Tấn	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu mức thu phí bảo vệ môi trường thuộc Khoản 1 Điều này.

3. Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí, không phân biệt mục đích khai thác (để bán ngay, đem trao đổi, tiêu dùng nội bộ, dự trữ đưa vào sản xuất tiếp theo, ...) và công nghệ khai thác (thủ công, cơ giới) hoặc vùng, miền, điều kiện khai thác (vùng núi, trung du, đồng bằng, điều kiện khai thác khó khăn, phức tạp, ...).

Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường, thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trừ trường hợp có quy định khác theo văn bản pháp luật hiện hành của cơ quan nhà nước cấp trên).

Điều 5. Các trường hợp được áp dụng mức phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu

1. Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ.

2. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản (ví dụ thu được cát trong quá trình nạo vét lòng sông, cảng biển; thu được đất, đá trong quá trình xây dựng các công trình thủy điện, giao thông hoặc xây dựng các trường bản).

3. Các trường hợp khác không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này thì không được áp dụng theo mức phí đối với khai thác khoáng sản tận thu.

4. Cách tính phí đối với khai thác khoáng sản tận thu được thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Quy định này.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước, theo các nội dung cụ thể sau đây:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương, nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Nghĩa vụ của cơ sở khai thác khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm kê khai phí, nộp phí, quyết toán phí và các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định tại Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính; Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp. Trường hợp trong tháng không phát sinh phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, người nộp phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai nộp phí với cơ quan Thuế. Trường hợp tổ chức thu mua gom khoáng sản phải đăng ký nộp thay người khai thác thì tổ chức đó có trách nhiệm nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý cơ sở thu mua khoáng sản. Thời hạn kê khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo. Người nộp phí phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Cơ quan Thuế:

a) Hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở khai thác khoáng sản thực hiện đăng ký, kê khai, nộp phí theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; trường hợp cơ sở khai thác không thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hoá đơn, sổ kế toán thì phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường, căn cứ vào tình hình khai thác khoáng

sản của từng cơ sở khai thác để ấn định số lượng khoáng sản khai thác và xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp theo quy định;

c) Đối với các cơ sở khai thác loại khoáng sản cát, không có cơ sở để xác định tỷ lệ bồi lắng. Nếu hàng tháng cơ sở kê khai sản lượng nộp phí thấp hơn so với công suất khai thác được ghi tại giấy phép khai thác thì cơ quan Thuế thực hiện ấn định sản lượng tính phí tối thiểu bằng công suất khai thác được ghi tại giấy phép khai thác;

d) Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường tổ chức quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP và quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Kho bạc Nhà nước: Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường do các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

3. Sở Tài chính: Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân phân bổ và sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì phối hợp với cơ quan Thuế và các cơ quan liên quan, định kỳ hàng năm thực hiện hậu kiểm, xác định sản lượng khoáng sản thực tế khai thác đối chiếu với sản lượng khoáng sản kê khai nộp phí của cơ sở khai thác nếu có sự chênh lệch thì yêu cầu đơn vị khai thác kê khai bổ sung và xử lý vi phạm theo quy định;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện kiểm tra xử lý nghiêm đối với các trường hợp khai thác trái phép;

c) Phối hợp với Cục Thuế tỉnh tham mưu UBND tỉnh Quyết định quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế trong trường hợp có nội dung không phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

d) Cung cấp thông tin, tài liệu về các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh cho cơ quan Thuế và phối hợp với cơ quan Thuế quản lý chặt chẽ đối tượng nộp phí, sản lượng khoáng sản tính phí.

5. Sở Thông tin và Truyền thông: phối hợp với cơ quan Thuế công khai tình hình thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tăng cường công tác quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản theo giấy phép đã cấp, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng khai thác trái phép; phát hiện và xử lý kịp thời theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm.

7. Các đơn vị liên quan: Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Quản lý Thuế, cơ quan Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý hoạt động khai thác, thu nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh